

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Thân	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông: Trần Thắng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đình Nhuận	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Mộng Thu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban	
Ông: Phạm Văn Chương	Thành viên	
Bà: Đặng Thị Hà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)
Ông: Lê Quốc Lâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Phan
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2017



Số: 1909 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 03 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Các Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		453.181.713.214	451.560.508.891
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	80.390.877.527	86.629.727.510
111	1. Tiền		53.355.490.296	59.629.727.510
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.035.387.231	27.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	30.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		174.250.173.538	204.670.938.950
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	188.443.498.492	228.862.373.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	12.549.116.962	3.863.510.436
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.188.684.292	7.492.973.718
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(35.931.126.208)	(35.554.376.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	6.457.205
140	IV. Hàng tồn kho	09	161.903.380.018	144.590.241.715
141	1. Hàng tồn kho		168.051.140.119	150.768.792.129
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.147.760.101)	(6.178.550.414)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.637.282.131	5.669.600.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844.157.083	472.465.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.723.254.672	4.981.898.159
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	69.870.376	215.237.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		103.879.016.499	110.580.854.352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.192.640.000	2.362.801.592
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.192.640.000	2.362.801.592
220	II. Tài sản cố định		53.189.563.355	44.691.064.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.899.591.219	38.411.603.057
222	- Nguyên giá		155.413.981.450	146.355.821.421
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.514.390.231)	(107.944.218.364)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.289.972.136	6.279.461.189
228	- Nguyên giá		8.872.032.847	7.748.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.582.060.711)	(1.468.571.658)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.787.785.517	17.353.116.681
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.787.785.517	17.353.116.681
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	38.042.648.011	42.846.187.739
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		38.042.648.011	41.426.261.648
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.419.926.091
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.666.379.616	3.327.684.094
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.666.379.616	3.327.684.094
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		557.060.729.713	562.141.363.243

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		214.227.731.465	214.384.492.439
310	I. Nợ ngắn hạn		213.543.819.982	214.357.100.439
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	112.635.120.627	94.848.986.282
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.466.073.412	378.995.438
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.817.375.864	3.691.617.426
314	4. Phải trả người lao động		21.202.374.636	20.666.467.052
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.131.144.833	26.133.786.821
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.437.357.998	12.167.605.188
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34.241.593.090	53.142.754.680
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.612.779.522	3.326.887.552
330	II. Nợ dài hạn		683.911.483	27.392.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	656.519.483	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		342.832.998.248	347.756.870.804
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	342.703.135.911	347.627.008.467
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.602.802.926	20.415.684.321
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.709.594.682	72.754.138.718
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		25.046.941.920	15.083.211.450
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		21.662.652.762	57.670.927.268
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.393.947.488	7.460.394.613
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		557.060.729.713	562.141.363.243

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	348.009.368.035	288.027.802.121
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	16.131.352.048	11.926.259.292
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		331.878.015.987	276.101.542.829
11	4. Giá vốn hàng bán	22	231.549.533.907	198.961.139.963
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.328.482.080	77.140.402.866
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.640.247.671	3.166.630.833
22	7. Chi phí tài chính	24	4.177.491.948	2.628.634.088
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.196.045.724	1.224.391.690
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(241.204.355)	1.017.438.321
25	9. Chi phí bán hàng	25	45.875.906.788	37.409.049.277
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.752.526.707	23.560.702.049
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.921.599.953	17.726.086.606
31	12. Thu nhập khác	27	131.637.961	36.320.178.531
32	13. Chi phí khác	28	370.126.060	203.613.202
40	14. Lợi nhuận khác		(238.488.099)	36.116.565.329
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.683.111.854	53.842.651.935
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.949.981.454	10.506.263.230
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	656.519.483	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.076.610.917</u>	<u>43.336.388.705</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.662.652.762	43.301.590.891
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		413.958.155	34.797.814
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	<u>886</u>	<u>1.770</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

Nguyễn Việt Đạt

Thái Nguyên Luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.683.111.854	53.842.651.935
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.344.231.702	(30.690.508.505)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.825.197.919	3.704.888.799
03	- Các khoản dự phòng		345.959.869	3.636.211.423
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.080.400	(506.335.653)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.032.052.210)	(38.749.664.764)
06	- Chi phí lãi vay		1.196.045.724	1.224.391.690
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		30.027.343.556	23.152.143.430
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.399.000.533	50.538.325.485
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.282.347.990)	(597.575.983)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.135.746.549	(46.875.058.593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.710.387.493)	(942.038.384)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.196.045.724)	(1.224.391.690)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.011.688.949)	(5.133.156.258)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.449.627.821)	(3.175.945.109)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.911.992.661	15.742.302.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.751.054.018)	(12.898.327.763)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.000.000	37.298.427.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.049.584.706	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.076.563.858	1.769.251.241
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(17.574.905.454)	(13.830.649.250)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		34.941.593.090	50.372.906.655
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(53.842.754.680)	(43.149.345.150)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.674.775.600)	(50.841.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35.575.937.190)	7.172.720.505
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.238.849.983)	9.084.374.152
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.629.727.510	49.423.523.554
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	80.390.877.527	58.507.897.706

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Viết Đạt

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2017, thời tiết ổn định và diễn biến tốt, tình trạng xâm nhập mặn tại Đồng bằng Sông Cửu Long đã hạn chế nhiều so với 6 tháng đầu năm 2016, dẫn đến nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tăng lên, doanh thu và giá vốn 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

- Công ty có các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 45 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.16. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và căn cứ theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	727.732.164	1.171.038.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.027.758.132	58.458.688.825
Tiền đang chuyển	600.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	27.035.387.231	27.000.000.000
	80.390.877.527	86.629.727.510

(*) Tại ngày 30/06/2017, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 27.035.387.231 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 30/06/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	VND	VND
Địa chỉ				
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Trừ môi - Khử trùng	30,22%	3.187.868.521	30,22%	3.290.067.010
- Công ty TNHH Mossfly Việt Nam Industries	50,00%	27.576.106.544	50,00%	28.472.390.626
Đầu tư vào công ty liên doanh				
- Công ty TNHH Mossfly Việt Nam (*)	50,00%	7.278.672.946	50,00%	9.663.804.012
		<u>38.042.648.011</u>		<u>41.426.261.648</u>

(*) Công ty TNHH Mossfly Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Mossfly Việt Nam chưa hoàn thành các thủ tục giải thể Công ty tại ngày 30/06/2017.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.419.926.091	-
			<u>1.419.926.091</u>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	22.953.135.382	22.871.888.372
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	14.010.898.438	16.228.142.788
- Công ty Vipesco Cambo	8.712.459.689	12.168.072.276
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	5.981.646.148
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	4.887.351.584
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	5.002.081.074	4.239.313.856
- Hộ kinh doanh Minh Trí	1.050.213.055	4.184.163.956
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	3.744.263.872	4.224.861.465
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	7.353.873.476	10.478.868.671
- Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)	2.363.348.146	2.627.791.271
- Công ty TNHH Thuốc bảo vệ Thực vật Đồng Vàng	3.629.837.049	1.196.497.660
- Công ty TNHH Phú Nông	13.798.890	3.150.649.530
- Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận	1.210.886.054	4.412.784.990
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời	3.381.234.862	3.914.754.398
- Các khoản phải thu khách hàng khác	104.148.470.773	128.295.586.652
	188.443.498.492	228.862.373.617
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>		
	62.331.600	224.040.902

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Vạn Lâm	-	-	671.658.504	-
- Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc	8.321.593.500	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu	1.145.085.000	-	745.085.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Dương	759.990.000	-	325.710.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	2.322.448.462	(10.560.000)	2.121.056.932	(10.560.000)
	12.549.116.962	(10.560.000)	3.863.510.436	(10.560.000)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	802.872.400	-	435.244.445	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	217.654.200	-	-	-
- Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ	726.684.299	-	726.684.299	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.989.376.628	-	1.989.376.628	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	4.174.373.413	-	2.792.128.276	-
- Kỳ cược, kỳ quỹ	-	-	77.220.000	-
- Phải thu khác	1.277.723.352	-	1.472.320.070	-
	9.188.684.292	-	7.492.973.718	-
b) Dài hạn				
- Kỳ cược, kỳ quỹ	2.192.640.000	-	2.362.801.592	-
	2.192.640.000	-	2.362.801.592	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	240.129.120
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.492.249.789	-	2.492.249.789	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.695.937.181	847.968.591	2.278.261.521	1.139.130.761
+ Các khoản phải thu khác	21.227.711.125	2.219.442.895	21.473.236.169	2.892.751.170
	38.998.537.693	3.067.411.485	39.826.387.077	4.272.011.051

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	12.439.604.520	-	3.434.825.916	-
- Nguyên liệu, vật liệu	96.128.100.468	(3.117.842.871)	78.668.949.476	(3.150.675.296)
- Công cụ, dụng cụ	987.210.733	-	641.075.404	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.813.340	-	189.995.453	-
- Thành phẩm	55.237.560.704	(3.029.917.230)	63.546.049.131	(3.027.875.118)
- Hàng hóa	3.157.850.354	-	4.287.896.749	-
	168.051.140.119	(6.147.760.101)	150.768.792.129	(6.178.550.414)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
+ Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)	3.181.818.182	3.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)	288.860.973	11.000.123.914
+ Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp	-	811.700.000
+ Công trình xây dựng cơ bản khác	701.792.727	744.160.950
	5.787.785.517	17.353.116.681

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện với Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng. Tại ngày 30/06/2017, công trình còn một số hạng mục chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCD dùng trong quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	44.866.971.243	61.853.617.584	32.313.107.076	4.150.537.518	3.171.588.000	146.355.821.421
- Mua trong kỳ	30.000.000	90.000.000	-	147.612.727	-	267.612.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.000.332.364	-	-	-	-	11.000.332.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.828.681.001)	(381.104.061)	-	-	(2.209.785.062)
Số dư cuối kỳ	55.897.303.607	60.114.936.583	31.932.003.015	4.298.150.245	3.171.588.000	155.413.981.450
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	37.308.172.850	46.083.781.103	18.935.673.591	2.445.002.820	3.171.588.000	107.944.218.364
- Khấu hao trong kỳ	572.269.606	1.748.448.431	1.203.991.650	186.999.179	-	3.711.708.866
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.760.432.938)	(381.104.061)	-	-	(2.141.536.999)
Số dư cuối kỳ	37.880.442.456	46.071.796.596	19.758.561.180	2.632.001.999	3.171.588.000	109.514.390.231
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	7.558.798.393	15.769.836.481	13.377.433.485	1.705.534.698	-	38.411.603.057
Tại ngày cuối kỳ	18.016.861.151	14.043.139.987	12.173.441.835	1.666.148.246	-	45.899.591.219

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.411.854.482 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.620.432.847	127.600.000	7.748.032.847
- Mua trong kỳ	-	1.124.000.000	1.124.000.000
Số dư cuối kỳ	7.620.432.847	1.251.600.000	8.872.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.340.971.658	127.600.000	1.468.571.658
- Khấu hao trong kỳ	51.850.344	61.638.709	113.489.053
Số dư cuối kỳ	1.392.822.002	189.238.709	1.582.060.711
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	6.279.461.189	-	6.279.461.189
Tại ngày cuối kỳ	6.227.610.845	1.062.361.291	7.289.972.136

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.600.000 đồng

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.913.498	74.143.028
- Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ	534.805.503	125.000.000
- Chi phí bảo hiểm	38.667.580	38.492.849
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	20.868.739	217.536.135
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.901.763	17.293.100
	844.157.083	472.465.112
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	470.362.220	440.148.740
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	3.610.928.541	2.454.369.218
- Tiền thuê kho trả trước	289.030.687	233.824.837
- Chi phí trả trước dài hạn khác	296.058.168	199.341.299
	4.666.379.616	3.327.684.094

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	53.142.754.680	53.142.754.680	34.941.593.090	53.842.754.680	34.241.593.090	34.241.593.090
+ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	24.069.213.860	24.069.213.860	22.746.583.060	24.069.213.860	22.746.583.060	22.746.583.060
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	29.073.540.820	29.073.540.820	11.495.010.030	29.073.540.820	11.495.010.030	11.495.010.030
+ Vay ngắn hạn khác tại Công ty con	-	-	700.000.000	700.000.000	-	-
	53.142.754.680	53.142.754.680	34.941.593.090	53.842.754.680	34.241.593.090	34.241.593.090
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 17.800.000.000 đồng và 216.720 USD (tương đương 4.946.583.060 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HĐTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017 là 11.495.010.030 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Basf Việt Nam	4.520.880.000	4.520.880.000	-	-
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	1.870.164.400	1.870.164.400	6.502.560.000	6.502.560.000
- Công ty Itochu Techno Chemical	6.888.700.830	6.888.700.830	5.486.364.000	5.486.364.000
- Công ty Hunan Haili Chemical	2.703.756.000	2.703.756.000	6.511.680.000	6.511.680.000
- Công ty JingJiang SinamYang IM&EX	15.078.102.400	15.078.102.400	3.474.948.000	3.474.948.000
- Công ty NongFeng AgroChem	21.267.760.370	21.267.760.370	20.390.040.000	20.390.040.000
- Công ty Bailing Agrochemical	9.169.774.680	9.169.774.680	4.379.652.000	4.379.652.000
- Phải trả các đối tượng khác	51.135.981.947	51.135.981.947	48.103.742.282	48.103.742.282
	112.635.120.627	112.635.120.627	94.848.986.282	94.848.986.282

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	75.077.228	7.812.107.639	7.672.657.942	-	214.526.910
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	908.667.448	934.722.375	26.054.927	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.245.000.110	4.949.981.454	4.011.688.949	-	3.183.292.615
- Thuế thu nhập cá nhân	-	526.689.505	1.391.911.110	1.494.496.368	14.215.773	438.320.020
- Thuế tài nguyên	-	25.200	49.560	74.760	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	195.573.865	717.831.336	3.049.656.582	2.722.690.527	5.018.746	854.242.272
- Các loại thuế khác	-	126.994.047	51.408.839	51.408.839	-	126.994.047
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.663.580	-	4.917.350	9.834.700	24.580.930	-
	215.237.445	3.691.617.426	18.168.699.982	16.897.574.460	69.870.376	4.817.375.864

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11176
 NG T
 HEN NUL
 JEN TI
 ISC
 1 - TP. V

27

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.918.503.746	18.211.298.106
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	9.796.258.500	7.395.064.032
- Trích trước chi phí phải trả khác	416.382.587	527.424.683
	20.131.144.833	26.133.786.821

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.748.796	2.748.796
- Kinh phí công đoàn	1.250.703.316	1.264.306.089
- Bảo hiểm xã hội	4.790.000	62.785.990
- Bảo hiểm y tế	70.712.056	56.823.823
- Bảo hiểm thất nghiệp	613.889	613.889
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.931.845.201	8.484.066.401
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.075.944.740	2.196.260.200
+ Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ	153.553.654	153.553.654
+ Các quỹ xã hội của Công ty	268.528.699	124.585.699
+ Phải trả khác	1.653.862.387	1.918.120.847
	12.437.357.998	12.167.605.188

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	174.719.940.000	8.959.497.187	77.300.664.935	65.673.856.158	7.041.918.621	333.695.876.901
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	43.301.590.891	34.797.814	43.336.388.705
Phân phối lợi nhuận	-	2.388.870.815	4.777.741.631	(47.511.220.647)	(61.929.288)	(40.406.537.489)
Giảm khác	-	-	347.361.571	(172.629.854)	-	174.731.717
Số dư cuối kỳ trước	174.719.940.000	11.348.368.002	82.425.768.137	61.291.596.548	7.014.787.147	336.800.459.834
Số dư đầu năm nay	244.607.920.000	2.388.870.815	20.415.684.321	72.754.138.718	7.460.394.613	347.627.008.467
Lãi trong kỳ này	-	-	-	21.662.652.762	413.958.155	22.076.610.917
Phân phối lợi nhuận 2016 (1)	-	-	21.187.118.605	(44.564.787.516)	(480.405.280)	(23.858.074.191)
Phân phối quỹ Khem thường phúc lợi tại Công ty liên kết	-	-	-	(401.125.869)	-	(401.125.869)
Giảm khác tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (2)	-	-	-	(2.741.283.413)	-	(2.741.283.413)
Số dư cuối kỳ này	244.607.920.000	2.388.870.815	41.602.802.926	46.709.594.682	7.393.947.488	342.703.135.911

(1) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và Biên bản họp Hội đồng Thành viên ngày 21 tháng 3 năm 2017 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Công ty mẹ	Công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	21.187.118.605	-	21.187.118.605
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	5.649.898.295	97.012.375	5.746.910.670
Chia cổ tức bằng tiền	17.122.554.400	388.520.730	17.511.075.130
Quỹ thưởng ban điều hành	152.000.000	-	152.000.000
Thủ lao Hội đồng quản trị	174.000.000	-	174.000.000
Chi khác	-	274.088.391	274.088.391
Tổng cộng	44.285.571.300	759.621.496	45.045.192.796

(2) Điều chỉnh ảnh hưởng của khoản tiền truy thu và phạt chậm nộp thuế tại Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (Công ty liên doanh) căn cứ theo Quyết định số 2646/QĐ-CT ngày 01/06/2017 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử lý vi phạm thuế qua kiểm tra cho mục đích chấm dứt hoạt động Công ty TNHH Mosfly Việt Nam.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hòa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Các cổ đông khác	49.740.830.000	20,34%	49.740.830.000	20,34%
	244.607.920.000	100,00%	244.607.920.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	174.719.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000	174.719.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.122.554.400	34.943.988.000

đ) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	41.602.802.926	20.415.684.321
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	43.991.673.741	22.804.555.136

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	332.519.990.865	269.307.559.454
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.180.249.670	18.080.958.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	309.127.500	639.283.926
	348.009.368.035	288.027.802.121
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	165.326.000	245.369.450

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	15.244.098.248	11.918.021.920
- Giảm giá hàng bán	269.867.980	2.801.372
- Hàng bán bị trả lại	617.385.820	5.436.000
	16.131.352.048	11.926.259.292

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	221.621.769.658	186.501.607.468
Giá vốn của hoạt động gia công	9.920.471.463	12.336.401.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.083.099	154.273.478
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.790.313)	(31.142.212)
	231.549.533.907	198.961.139.963

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.467.413	647.604.259
Lãi bán các khoản đầu tư	1.629.658.615	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.430.378.600	1.338.646.982
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	100.591.591	232.502.667
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	506.335.653
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	248.151.452	439.992.125
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.549.147
	3.640.247.671	3.166.630.833

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.196.045.724	1.224.391.690
Chiết khấu thanh toán	2.132.899.927	1.317.742.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	839.465.897	86.500.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.080.400	-
	4.177.491.948	2.628.634.088

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	17.000.392.995	12.927.534.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.156.302.983	757.886.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.492.472.408	6.847.767.870
Chi phí khác bằng tiền	20.226.738.402	16.875.860.972
	45.875.906.788	37.409.049.277

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.250.773	186.060.456
Chi phí nhân công	12.003.791.071	8.322.734.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	443.903.259	449.191.591
Chi phí dự phòng	376.750.182	3.667.353.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.599.062.363	3.366.715.031
Chi phí khác bằng tiền	9.078.769.059	7.568.646.934
	25.752.526.707	23.560.702.049

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	50.000.000	35.745.975.202
Thu từ bán vật tư, phế liệu thu hồi	75.049.547	76.604.365
Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015	-	437.109.750
Thu nhập khác	6.588.414	60.489.214
	131.637.961	36.320.178.531

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	68.248.063	-
Các khoản bị phạt	286.997.997	111.793.143
Chi phí khác	14.880.000	91.820.059
	370.126.060	203.613.202

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	4.503.787.136	10.219.398.083
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	446.194.318	286.865.147
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.949.981.454	10.506.263.230

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	656.519.483	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	656.519.483	

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	656.519.483	-
	656.519.483	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.662.652.762	43.301.590.891
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.662.652.762	43.301.590.891
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	886	1.770

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	205.240.178.378	182.751.094.672
Chi phí nhân công	39.747.494.166	30.985.094.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.825.197.919	3.704.888.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.842.386.785	12.001.251.181
Chi phí khác bằng tiền	28.561.570.356	26.655.782.367
	290.216.827.604	256.098.111.651

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.390.877.527	-	86.629.727.510	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.824.822.784	(35.920.566.208)	238.718.148.927	(35.543.816.026)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.419.926.091	-
	310.215.700.311	(35.920.566.208)	336.767.802.528	(35.543.816.026)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.268.985.090	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	125.072.478.625	107.016.591.470
Chi phí phải trả	20.131.144.833	26.133.786.821
	179.472.608.548	186.320.524.971

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.390.877.527	-	-	80.390.877.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	161.711.616.576	2.192.640.000	-	163.904.256.576
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	272.102.494.103	2.192.640.000	-	274.295.134.103
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.629.727.510	-	-	86.629.727.510
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.811.531.309	2.362.801.592	-	203.174.332.901
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.419.926.091	-	1.419.926.091
	297.441.258.819	3.782.727.683	-	301.223.986.502

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	34.241.593.090	27.392.000	-	34.268.985.090
Phải trả người bán, phải trả khác	125.072.478.625	-	-	125.072.478.625
Chi phí phải trả	20.131.144.833	-	-	20.131.144.833
	179.445.216.548	27.392.000	-	179.472.608.548
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	53.142.754.680	27.392.000	-	53.170.146.680
Phải trả người bán, phải trả khác	107.016.591.470	-	-	107.016.591.470
Chi phí phải trả	26.133.786.821	-	-	26.133.786.821
	186.293.132.971	27.392.000	-	186.320.524.971

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông	-	500.000.000
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	34.941.593.090	50.372.906.655
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.842.754.680	43.149.345.150

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.326.000	245.369.450
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên kết	110.560.000	101.854.250
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	54.766.000	143.515.200
Lợi nhuận được chia		217.654.200	1.338.646.982
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	217.654.200	1.338.646.982

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		62.331.600	224.040.902
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết	62.331.600	224.040.902

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.004.217.000	952.400.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Trình bày trên	Chênh lệch
			báo cáo kỳ trước	
		VND	VND	VND
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.926.259.292	8.237.372	11.918.021.920
Chi phí bán hàng	25	37.409.049.277	49.327.071.197	(11.918.021.920)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Việt Đạt

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thân